|  |  |
| --- | --- |
| .....(1)......  ..............(2)......... | **BẢNG ĐỐI CHIẾU**  **THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY** |

**1. Tên công trình**: *Đồ án quy hoạch*

**2. Địa điểm xây dựng:**

**3. Chủ đầu tư:**

**4. Cơ quan thiết kế:**

**5. Cán bộ thẩm duyệt:**

**6. Các Quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy định áp dụng để đối chiếu thẩm duyệt**

**6.1. Các tiêu chuẩn, quy chuẩn để đối chiếu thẩm duyệt**

- Nghị định 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020: Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật phòng cháy và chữa cháy và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;

- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật quy hoạch;

- Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020: Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đầu tư công;

- QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

- QCVN 07:2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị

- QCVN 06:2022/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình;

- Sửa đổi 1 QCVN 06:2022/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình;

- TCVN 3890:2023: Phương tiện phòng cháy và chữa cháy cho nhà và công trình - trang bị, bố trí.

- TCVN 6379:1998 “Thiết bị chữa cháy - Trụ nước chữa cháy – Yêu cầu kỹ thuật”;

**6.2. Các tiêu chuẩn, quy chuẩn để tham khảo**

- TCVN 13316-1:2021 “Phòng cháy chữa cháy – Xe ô tô chữa cháy – Phần 1: Yêu cầu chung và phương pháp thử”.

- TCVN 13316-2:2021 “Phòng cháy chữa cháy – Xe ô tô chữa cháy – Phần 2: Xe chữa cháy có xi téc”.

***\* Lưu ý: Chỉ thống kê tên các tiêu chuẩn, quy chuẩn cần áp dụng để thiết kế phù hợp với tính chất, quy mô của công trình. Đối với các tiêu chuẩn quy chuẩn không sử dụng để thiết kế thì xóa khỏi phần 6.***

**7. Quy mô, sự phù hợp của các tiêu chuẩn, quy chuẩn, tài liệu kỹ thuật áp dụng để thiết kế và danh mục bản vẽ**

**7.1. Quy mô của công trình:** *Cần mô tả quy mô chi tiết của quy hoạch của công trình (ví dụ khu công nghiệp cần nêu tổng diện tích của khu, diện tích sử dụng các loại đất (nếu có),...; khu đô thị cần nêu diện tích, dân số, số tầng tối đa...*

**7.2. Sự phù hợp của các tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng để thiết kế:** *Cần so sánh sự phù hợp giữa các tiêu chuẩn, quy chuẩn Chủ đầu tư nêu tại thuyết minh, bản vẽ thiết kế có phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành về PCCC hay không.*

**Kết luận:** *Đã bảo đảm hay chưa.*

**7.3. Danh mục bản vẽ:** *Thống kê chi tiết danh mục bản vẽ thiết kế Chủ đầu tư gửi kèm*.

- Thuyết minh: … quyển;

- Bản vẽ tổng mặt bằng: ……………………

- Bản vẽ hệ thống cấp nước: ……………………(nếu có)

- Bản vẽ hệ thống thông tin liên lạc: ……………………(nếu có)

**Kết luận:** *Đã bảo đảm đầy đủ để đối chiếu hay chưa. Trường hợp còn thiếu cần kiến nghị bổ sung bản vẽ thiết kế.*

**8. Nội dung kiểm tra đối chiếu theo tiêu chuẩn quy định:**

**\* Chú thích: (+)** - Đạt; **(KN)** - Kiến nghị

| **TT** | **Nội dung**  **đối chiếu** | | **Nội dung thiết kế** | **Nội dung quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật** | | **Khoản, điều, tiêu chuẩn, quy chuẩn** | **Kết luận** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | 2 | | 3 | 5 | | 6 | 7 | |
| **1** | **Phân cấp thẩm duyệt** | | Lưu ý:  **PC 07 thực hiện góp ý đối với Đồ án quy hoạch đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và các khu chức năng khác theo Luật Quy hoạch trên địa bàn quản lý** | Phòng PC07 Công an cấp tỉnh thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy đối với: **Đồ án quy hoạch** đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và các khu chức năng khác theo Luật Quy hoạch trên địa bàn quản lý; dự án, công trình không thuộc thẩm quyền của C07 trên địa bàn quản lý và những trường hợp do C07 ủy quyền, trừ các cơ sở quốc phòng hoạt động phục vụ mục đích quân sự | | Khoản 12, Điều 13  Nghị định số 136/2020/NĐ-CP;  Luật đầu tư công số 39/2019/QH14 |  | |
| **2** | **Nhóm nhà công năng** | | - Nêu các nhóm nhà, công trình có trong công trình đang được quy hoạch | Nhóm F1, F2, F3, F4, F5 | | Bảng 6  QCVN 06:2022 |  | |
| **3** | **Khoảng cách an toàn PCCC** | |  |  | |  |  | |
|  | Giữa các công trình | | Lưu ý:  - Khi đã xác định được công trình lân cận thì khoảng cách an toàn PCCC phải xác định khoảng cách giữa hai công trình (cần căn cứ vào bậc chịu lửa của công trình lân cận để đối chiếu khoảng cách an toàn PCCC cần thiết)  - Xác định khoảng cách phòng cháy chống cháy đối với gara để xe tương tự như đối với nhà kho; đối với nhà hành chính - phụ trợ trong các cơ sở công nghiệp – tương tự như nhà công cộng.  - Khi khoảng cách giữa các công trình không đảm bảo, thì xem xét khoảng cách an toàn PCCC theo đường ranh giới đất | |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **Bậc chịu lửa của nhà thứ nhất** | **Cấp nguy hiểm cháy kết cấu của nhà thứ nhất** | **Khoảng cách phòng cháy chống cháy tối thiểu,** m**, đến nhà ở và nhà công cộng thứ hai với bậc chịu lửa và cấp nguy hiểm cháy kết cấu** | | | | | **I, II, III S0** | **II, III S1** | **IV S0, S1** | **IV, V S2, S3** | | **1. Nhà ở và nhà công cộng** | | | | | | | I, II, III | S0 | 6 | 8 | 8 | 10 | | II, III | S1 | 8 | 10 | 10 | 12 | | IV | S0, S1 | 8 | 10 | 10 | 12 | | IV, V | S2, S3 | 10 | 12 | 12 | 15 | | **2. Nhà sản xuất và nhà kho** | | | | | | | I, II, III | S0 | 10 | 12 | 12 | 12 | | II, III | S1 | 12 | 12 | 12 | 12 | | IV | S0, S1 | 12 | 12 | 12 | 15 | | IV, V | S2, S3 | 15 | 15 | 15 | 18 |   **Khoảng cách từ gara để hở**  a) Tới các nhà và công trình sản xuất:  - Có bậc chịu lửa bậc I, II, và III thuộc cấp nguy hiểm cháy kết cấu của nhà S0:  + từ phía các tường không có lỗ cửa - không qui định;  + từ phía các tường có lỗ cửa - không nhỏ hơn 9m.  - Có bậc chịu lửa bậc IV thuộc cấp nguy hiểm cháy kết cấu của nhà S0 và S1:  + từ phía các tường không có lỗ cửa - không nhỏ hơn 6 m;  + từ phía các tường có lỗ cửa - không nhỏ hơn 12m.  - Có bậc chịu lửa và cấp nguy hiểm cháy khác (QCVN 06:2022) - không nhỏ hơn 15 m.  b) Tới các nhà hành chính và dịch vụ của các xí nghiệp:  - Có bậc chịu lửa bậc I, II và III thuộc cấp nguy hiểm cháy kết cấu của nhà S0 -không nhỏ hơn 9 m;  - Có bậc chịu lửa và cấp nguy hiểm cháy khác - không nhỏ hơn 15 m;  - Không quy định khoảng cách từ các bãi giữ ô-tô đến các nhà và công trình có bậc chịu lửa I, II thuộc cấp S0 trong khu vực của các trạm dịch vụ kỹ thuật cho xe con dưới 15 chỗ từ phía các tường không có lỗ cửa. | | Bảng E1 QCVN 06:2022  Đ 2.1.8  QCVN13:2018 |  | |
|  | Trường hợp chưa xác định công trình lân cận (khu đất trống bên cạnh) | | - Điều E.3: khoảng cách PCCC theo đường ranh giới khu đất được xác định tương ứng với tỉ lệ diện tích tường ngoài không được bảo vệ chống cháy và giới hạn chịu lửa của tường ngoài theo nguyên tắc:  + Nếu xác định được nhà, công trình lân cận có sẵn thì xác định khoảng cách theo nhà, công trình đó;  + Nếu lân cận là bãi đất trống thì xác định khoảng cách theo đường ranh giới của khu đất đang chuẩn bị xây dựng.  - Điều E.3.2 quy định về cách xác định khoảng cách theo đường ranh giới tới khu đất liền kề hoặc tới đường trung tuyến của đường giao thông tiếp giáp, hoặc tới một đường quy ước giữa tường ngoài của các nhà liền kề trong cùng một khu đất.  - Điều E3.3 sửa đổi 1 lưu ý:  + Khi tường ngoài có yêu cầu về giới hạn chịu lửa theo Bảng E.3 thì tổng diện tích các lỗ mở không được bảo vệ chống cháy không được vượt quá các giá trị cho phép tại Bảng E.4a hoặc Bảng E.4b. Khi tường ngoài không có yêu cầu về giới hạn chịu lửa theo Bảng E.3 thì diện tích các lỗ mở không cần tuân thủ Bảng E.4a hoặc Bảng E.4b.  + Cho phép nhân đôi diện tích lỗ mở không được bảo vệ chống cháy nếu nhà đang xét được trang bị chữa cháy tự động. Cho phép sử dụng giải pháp khác ngăn cháy lan như quy định tại đoạn b) điểm 4.35 đối với các ô cửa từ E 60 trở xuống.”. | Bảng E3, E4 phụ lục E QCVN 06:2022 | | phụ lục E 3  QCVN 06:2022 |  | |
| **4** | **Đường giao thông cho xe chữa cháy** | | Xem xét giao thông đến khu, giao thông nội bộ trong khu | Đối chiếu theo QC06:2022/BXD | |  |  | |
|  | Chiều rộng | |  | - Chiều rộng thông thủy của mặt đường cho xe chữa cháy không được nhỏ hơn 3,5 m.  - Khi điều kiện sản xuất không yêu cầu có đường vào thì đường cho xe chữa cháy được phép bố trí phần đường rộng 3,5 m cho xe chạy.  - Bãi đỗ xe chữa cháy phải có chiều rộng thông thủy bảo đảm khả năng đi vào để triển khai các phương tiện chữa cháy phù hợp với chiều cao PCCC và nhóm nguy hiểm cháy theo công năng của nhà như quy định tại Bảng 14. | | Điều 6.2.1.1, 6.2.1.2  6.2.2.3  QCVN  06:2022/BXD |  | |
|  | Chiều cao thông thuỷ | |  | Chỉ cho phép có các kết cấu chặn phía trên đường cho xe chữa cháy và bãi đỗ xe chữa cháy nếu bảo đảm tất cả những yêu cầu sau:  - Chiều cao thông thủy để các phương tiện chữa cháy đi qua không được nhỏ hơn 4,5 m;  - Kích thước của kết cấu chặn phía trên (đo dọc theo chiều dài của đường cho xe chữa cháy và bãi đỗ xe chữa cháy) không được lớn hơn 10 m;  - Nếu có từ hai kết cấu chặn phía trên bắc ngang qua đường cho xe chữa cháy hoặc bãi đỗ xe chữa cháy thì khoảng thông giữa những kết cấu này không được nhỏ hơn 20 m;  - Chiều dài của đoạn cuối của đường cho xe chữa cháy hoặc bãi đố xe chữa cháy không bị chặn bởi các kết cấu chặn phía trên không được nhỏ hơn 20 m; và  - Chiều dài của bãi đỗ xe chữa cháy không được tính đến những đoạn có kết cấu chặn phía trên. | | Đ 6.2.1.3 QCVN 06:2022 |  | |
| **-** | Tải trọng nền đường cho xe, bãi đỗ | |  | Mặt đường phải đảm bảo chịu được tải trọng của xe chữa cháy theo yêu cầu thiết kế và phù hợp với chủng loại phương tiện của cơ quan Cảnh sát PCCC và CNCH nơi xây dựng công trình | | Điều 6.2.9  QCVN  06:2022/BXD |  | |
| - | Khoảng cách giữa từ mép đường tới tường nhà, công trình | |  | Khoảng cách từ mép đường cho xe chữa cháy đến tường của ngôi nhà phải không lớn hơn 5 m đối với các nhà có chiều cao nhỏ hơn 12 m, không lớn hơn 8 m đối với các nhà có chiều cao trên 12 m đến 28 m và không lớn hơn 10 m đối với các nhà có chiều cao trên 28 m.  Trong những trường hợp cần thiết, khoảng cách từ mép gần nhà của đường xe chạy đến tường ngoài của ngôi nhà và công trình được tăng đến 60 m với điều kiện ngôi nhà và công trình này có các đường cụt vào, kèm theo bãi quay xe chữa cháy và bố trí các trụ nước chữa cháy. Trong trường hợp đó, khoảng cách từ nhà và công trình đến bãi quay xe chữa cháy phải không nhỏ hơn 5 m và không lớn hơn 15 m và khoảng cách giữa các đường cụt không được vượt quá 100 m. | | Điều 6.2.2.3  QCVN  06:2022/BXD |  | |
| - | Độ dốc của đường | |  | Không được quá 1:8,3 | | Điều 6.2.4  QCVN  06:2022/BXD |  | |
| - | Đoạn tránh xe | | ***Lưu ý:***  *Đường cho xe chữa cháy phải bảo đảm chiều rộng tối thiểu 3,5 m, do đó đối với đường nhỏ, hẹp, chiều rộng < 7 m được coi là 01 làn cho xe chữa cháy và cứ ít nhất 100 m phải thiết kế bổ sung các đoạn mở rộng tối thiểu 7 m dài 8 m;* | Đối với đường giao thông nhỏ hẹp chỉ đủ cho 1 làn xe chạy thì cứ ít nhất 100 m phải thiết kế đoạn mở rộng tối thiểu 7 m dài 8 m | | Điều 6.5  QCVN  06:2022/BXD |  | |
| - | Bãi quay xe | | Nội dung hướng dẫn về bãi quay xe tuỳ thuộc từng chủng loại phương tiện của địa phương ban hành hoặc khi các địa phương chưa ban hành thì có thể tham khảo kích thước bãi quay xe theo quy định tại điều 6.4 của QCVN 06:2022/BXD | Thiết kế bãi quay xe phải phù hợp với phương tiện chữa cháy ở địa phương | | Đ 6.4  QCVN 06:2022 và sửa đổi 1 |  | |
| - | Điểm lấy nước cho xe chưa cháy | |  | Các hồ ao để cho xe chữa cháy hút nước phải có lối tiếp cận và có bãi đỗ xe kích thước không nhỏ hơn 12 m × 12 m với bề mặt bảo đảm tải trọng dành cho xe chữa cháy  Đối với các hồ nước được sử dụng để chữa cháy, cần bố trí lối vào với khoảng sân có kích thước mỗi cạnh không nhỏ hơn 12 m. | | Điều 5.1.5.4  6.2.2.3  QCVN 06:2022/BXD |  | |
| **5** | **Hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà: Thực hiện theo bảng đối chiếu B37** | |  |  | |  |  | |
| **6** | **Hệ thống thông tin liên lạc, cung cấp điện** | | **Có trang bị hay không** | **Hệ thống thông tin liên lạc, cung cấp điện bảo đảm phục vụ các hoạt động chữa cháy, thông tin báo cháy.** | | **Điều 10, Nghị định 136/2020/NĐ-CP** |  | |
| **7** | **Quỹ đất cho đội PCCC** | | Đối với khu đô thị | Bố trí địa điểm xây dựng doanh trại cho đơn vị Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy phải theo quy định của quy chuẩn, tiêu chuẩn về quy hoạch xây dựng.    Phải bố trí mạng lưới trụ sở các đội Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy với bán kính phục vụ tối đa là 3 km đối với khu vực trung tâm đô thị và 5 km đối với các khu vực khác. Đối với các khu vực đô thị hiện hữu không đảm bảo bán kính phục vụ của các đội cảnh sát phòng cháy chữa cháy phải có giải pháp tính toán cân đối, bố trí quỹ đất bổ sung hoặc bổ sung các trụ sở trên trong các dự án khu đô thị mới | | Khoản 4, Điều 10 Nghị định 136/2020/NĐ-CP    Điều 2.6.13  QCVN 01:2021/BXD |  | |
| **……(3)……** | | | **……(4)……** | | |
| **(Chữ ký và họ tên)** | | | **(Chữ ký và họ tên)** | | |

***Ghi chú:*** *(1) Tên cơ quan chủ quản trực tiếp;(2) Tên đơn vị thực hiện thẩm duyệt; (3) Họ tên và chữ ký của cán bộ thực hiện; (4) Ghi quyền hạn, chức vụ của người lãnh đạo, chỉ huy đơn vị thẩm duyệt, nếu người ký văn bản là cấp phó của người đứng đầu cơ quan thì ghi chữ viết tắt “KT.” vào trước chức vụ của người đứng đầu, bên dưới ghi chức vụ của người ký văn bản.*